

Số: 85/NQ-HĐND

Hòa Bình, ngày 22 tháng 01 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng
sang mục đích thực hiện dự án Sân golf Quốc tế Quang Tiến
tại xã Quang Tiến, thành phố Hoà Bình, tỉnh Hoà Bình**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HOÀ BÌNH
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 5**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

*Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của
Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị
định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ
sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018
của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Xét Tờ trình số 196 /TTr-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban
nhân dân tỉnh Hoà Bình về việc phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng
sang mục đích khác để thực hiện dự án Sân golf Quốc tế Quang Tiến; Báo cáo thẩm
tra của Ban kinh tế - ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của
đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục
đích thực hiện dự án Sân golf Quốc tế Quang Tiến, như sau:

1. Tên dự án: Sân golf Quốc tế Quang Tiến.
2. Tổng diện tích chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng: **49,44 ha**
3. Địa điểm; vị trí chuyển mục đích sử dụng rừng:
 - a) Địa điểm: Xã Quang Tiến, thành phố Hoà Bình, tỉnh Hoà Bình.
 - b) Vị trí: Tại tiểu khu 4906, khoảnh 4, 6, gồm 67 lô

*(Kèm theo Biểu chi tiết Khu vực chủ trương chuyển mục đích sử dụng
rừng; trích lục tiểu khu, khoảnh, lô từ Bản đồ quy hoạch 3 loại rừng tại Quyết
định số 3042/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Hoà Bình,*

về việc phê duyệt Kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2017-2025, định hướng đến năm 2030).

4. Chức năng rừng: Quy hoạch rừng sản xuất 49,14 ha; ngoài quy hoạch 3 loại rừng 0,3 ha.

5. Loại rừng hiện nay: Rừng trồng và đất chưa có rừng

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo quy định của Luật Lâm nghiệp năm 2017 và các quy định của pháp luật có liên quan; chịu trách nhiệm toàn diện về số liệu, hiện trạng rừng tại hồ sơ trình; báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng rừng để thực hiện dự án nêu tại Điều 1.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo quy định pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hòa Bình Khóa XVII, Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 22 tháng 01 năm 2022 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua. /.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu QH tỉnh;
- UBND tỉnh (CT, các PCT);
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở: NN& PTNT, KH&ĐT, TN&MT;
- HĐND, UBND thành phố Hòa Bình;
- Lãnh đạo VP ĐDBQH&HĐND tỉnh;
- TT tin học và Công báo VP UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Hòa Bình;
- Lưu: VT, CTHĐND (Ha).

CHỦ TỊCH

Bùi Đức Hình

BIỂU VỊ TRÍ, HIỆN TRẠNG, DIỆN TÍCH KHU VỰC CHỦ TRƯỞNG CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH THỰC HIỆN DỰ ÁN SÂN GOLF QUỐC TẾ QUANG TIẾN TẠI XÃ QUANG TIẾN, THÀNH PHỐ HÒA BÌNH, TỈNH HÒA BÌNH

(Kèm theo Nghị Quyết số 85/NQ-HĐND ngày 22 tháng 01 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hòa Bình)

Số TT	TK	K	L	Quy hoạch 3 loại rừng	Tổng cộng (ha)	Thông tin về lô rừng										Đất chưa có rừng		Ghi chú
						Diện tích có rừng (ha)	Rừng tự nhiên				Rừng trồng					Diện tích (ha)	Trạng thái	
							Diện tích (ha)	Trạng thái	Trữ lượng gỗ (m3/lô)	Trữ lượng tre nứa (cây/lô)	Diện tích (ha)	Trạng thái	Trữ lượng gỗ (m3/lô)	Cây trồng	Năm trồng			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
1	4906	4	17	SX	0,17										0,17	nn		
2	4906	4	18	SX	0,15										0,15	dtl		
3	4906	4	19	SX	0,26	0,26				0,26	rtg		Keo	2017				
4	4906	4	20	SX	0,20										0,20	dtr		
5	4906	4	22	SX	0,16										0,16	dtr		
6	4906	4	23	SX	0,30										0,30	nn		
7	4906	4	24	SX	0,19	0,19				0,19	rtg		Keo	2017				
8	4906	4	25	SX	0,28	0,28				0,28	rtg		Keo	2017				
9	4906	4	26	SX	0,29										0,29	dtl		
10	4906	4	29	SX	0,01	0,01				0,01	rtg		Keo	2017				
11	4906	4	30	SX	1,59	1,59				1,59	rtg		Keo	2017				
12	4906	4	31	SX	1,24										1,24	nn		
13	4906	4	32	SX	1,09										1,09	dtr		
14	4906	4	33	SX	0,47	0,47				0,47	rtg		Keo	2017				
15	4906	4	34	SX	0,24										0,24	dtr		
16	4906	4	35	SX	0,87										0,87	dtl		
17	4906	4	36	SX	0,24										0,24	nn		
18	4906	4	39	SX	0,01	0,01				0,01	rtg		Keo	2017				
19	4906	4	39	SX	0,10	0,10				0,10	rtg		Keo	2017				
20	4906	4	44	SX	1,49	1,49				1,49	rtg		Keo	2017				
21	4906	4	45	SX	1,30	1,30				1,30	rtg		Keo	2017				
22	4906	4	46	SX	0,04	0,04				0,04	rtg		Keo	2017				
23	4906	4	47	SX	0,59										0,59	dtr		

Số TT	TK	K	L	Quy hoạch 3 loại rừng	Tổng cộng (ha)	Thông tin về lô rừng												Ghi chú
						Rừng tự nhiên		Rừng trồng						Đất chưa có rừng				
						Diện tích (ha)	Trạng thái	Trữ lượng gỗ (m ³ /lô)	Trữ lượng tre nứa (cây/lô)	Diện tích (ha)	Trạng thái	Trữ lượng gỗ (m ³ /lô)	Cây trồng	Năm trồng	Diện tích (ha)	Trạng thái		
24	4906	4	48	SX	0,09									0,09	nn			
25	4906	4	49	NQH	0,18									0,18	dkh		Nguồn gốc QH3LR	
26	4906	4	56	SX	0,23	0,23				0,23	rtg							
27	4906	4	57	SX	0,34									0,34	nn			
28	4906	4	58	SX	0,97	0,97				0,97	rtg							
29	4906	4	59	SX	0,18	0,18				0,18	rtg							
30	4906	4	60	SX	0,18	0,18				0,18	rtg							
31	4906	4	61	SX	0,53	0,53				0,53	rtg							
32	4906	4	62	SX	0,46									0,46	dtr			
33	4906	4	63	SX	0,70									0,70	dtr			
34	4906	4	64	SX	0,90									0,90	nn			
35	4906	4	65	NQH	0,13									0,13	dkh		Nguồn gốc QH3LR	
36	4906	4	69	SX	0,04	0,04				0,04	rtg							
37	4906	4	70	SX	2,18	2,18				2,18	rtg							
38	4906	4	71	SX	0,19	0,19				0,19	rtg							
39	4906	4	72	SX	0,06	0,06				0,06	rtg							
40	4906	4	78	SX	0,36	0,36				0,36	rtg							
41	4906	4	79	SX	0,38	0,00								0,38	dtr			
42	4906	4	84	SX	0,34	0,34				0,34	rtg							
43	4906	4	20a	SX	0,07									0,07	dtr			
44	4906	4	32a	SX	0,08									0,08	dtr			
45	4906	4	33a	SX	0,07	0,07				0,07	rtg							
46	4906	4	34a	SX	0,14									0,14	dtr			
47	4906	4	36a	SX	0,02									0,02	nn			
48	4906	4	48a	SX	0,01									0,01	nn			
49	4906	6	4	SX	0,91	0,91				0,91	rtg							
50	4906	6	6	SX	6,85	6,85				6,85	rtg							

Số TT	TK	K	L	Quy hoạch 3 loại rừng	Tổng cộng (ha)	Thông tin về lô rừng									Đất chưa có rừng		Ghi chú	
						Diện tích có rừng (ha)	Rừng tự nhiên				Rừng trồng					Diện tích (ha)		Trạng thái
							Diện tích (ha)	Trạng thái	Trữ lượng gỗ (m3/lô)	Trữ lượng tre nứa (cây/lô)	Diện tích (ha)	Trạng thái	Trữ lượng gỗ (m3/lô)	Cây trồng	Năm trồng			
51	4906	6	7	SX	0,47											0,47	dt1	
52	4906	6	8	SX	0,92	0,92					0,92	rtg		Keo	2017			
53	4906	6	9	SX	12,95	12,95					12,95	rtg		Keo	2017			
54	4906	6	13	SX	0,01	0,01					0,01	rtg		Keo	2017			
55	4906	6	15	SX	2,15	2,15					2,15	rtg		Keo	2017			
56	4906	6	21	SX	0,06	0,06					0,06	rtg		Keo	2017			
57	4906	6	21	SX	0,01	0,01					0,01	rtg		Keo	2017			
58	4906	6	21	SX	3,53	3,53					3,53	rtg		Keo	2017			
59	4906	6	4a	SX	0,26	0,26					0,26	rtg		Keo	2017			
60	4906	6	6a	SX	0,02	0,02					0,02	rtg		Keo	2017			
61	4906	6	6b	SX	0,06	0,06					0,06	rtg		Keo	2017			
62	4906	6	6c	SX	0,30	0,30					0,30	rtg		Keo	2017			
63	4906	6	8a	SX	0,05	0,05					0,05	rtg		Keo	2017			
64	4906	6	8b	SX	0,05	0,05					0,05	rtg		Keo	2017			
65	4906	6	8c	SX	0,43	0,43					0,43	rtg		Keo	2017			
66	4906	6	9a	SX	0,21	0,21					0,21	rtg		Keo	2017			
67	4906	6	9b	SX	0,09	0,09					0,09	rtg		Keo	2017			
Tổng					49,44	39,93					39,93					9,51		

Ghi chú:

1) Tổng diện tích chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác là 49,44 ha. Trong đó: 49,14 ha quy hoạch rừng sản xuất, hiện trạng có 39,93 ha rừng trồng keo trồng năm 2017; 9,21 ha đất không có rừng; 0,3 ha đã điều chỉnh ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng theo Quyết định 3042/QĐ-UBND nhưng chưa có quyết định chuyển đổi, hiện trạng đất không có rừng

2) Chữ viết tắt: Tiểu khu (TK); Khoảnh (K); Lô (L); rừng trồng gỗ (rtg); đất chưa có rừng (dt1, dkh, nn); Quy hoạch rừng sản xuất (SX); Ngoài quy hoạch (NQH).

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH